

MỤC LỤC

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	4
2. Căn cứ lập quy hoạch.....	4
2.1. Các văn bản Trung ương.....	4
2.2. Các văn bản của Tỉnh.....	5
II. QUY MÔ, PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH.....	6
1. Quy mô lập quy hoạch.....	6
2. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch.....	6
III. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	7
1. Khái quát điều kiện tự nhiên.....	7
1.1. Địa hình.....	7
1.2. Điều kiện khí hậu, thủy văn.....	7
1.3. Thủy văn.....	8
1.4. Tài nguyên.....	8
1.5. Hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu.....	9
2. Hiện trạng hạ tầng.....	9
2.1. Giao thông.....	9
2.2. Cấp điện.....	10
2.3. Cấp nước.....	10
2.4. Thoát nước.....	10
2.5. Thông tin và truyền thông.....	10
2.6. Vệ sinh môi trường.....	10
2.7. Nghĩa trang, nghĩa địa.....	11
2.8. Công trình phục vụ sản xuất.....	11
3. Khái quát các vấn đề tồn tại chính trong quá trình quản lý, phát triển.....	11
IV. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CẤP TỈNH, QUY HOẠCH VÙNG.....	12
V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH.....	13
1. Quan điểm.....	13
2. Mục tiêu.....	13

3. Tính chất, động lực phát triển	14
3.1. Tính chất	14
3.2. Động lực phát triển	14
4. Các vấn đề chính cần giải quyết trong quá trình lập quy hoạch	14
VI. CÁC DỰ BÁO	15
1. Đánh giá tổng quát về thực trạng, tiềm năng phát triển kinh tế.....	15
1.1. Nông nghiệp	15
1.2. Lâm nghiệp.....	16
1.3. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ.....	16
2. Các dự báo về dân số, lao động, đất đai, hạ tầng.....	17
2.1. Dự báo quy mô dân số.....	17
2.2. Dự báo đất đai.....	17
2.3. Các chỉ tiêu hạ tầng	17
VII. YÊU CẦU VỀ MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT	20
1. Yêu cầu về điều tra.....	20
2. Yêu cầu về khảo sát.....	20
VIII. YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NỘI DUNG QUY HOẠCH.....	20
1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội.....	20
2. Xác định động lực và tiềm năng phát triển của xã.....	21
3. Dự báo phát triển kinh tế.....	22
4. Phân vùng phát triển và yêu cầu quản lý	22
5. Định hướng phát triển không gian	22
6. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn	23
7. Định hướng quy hoạch sử dụng đất	23
8. Định hướng phát triển hạ tầng.....	Error! Bookmark not defined.
8.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	23
8.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	26
9. Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	Error! Bookmark not defined.
10. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch.....	Error! Bookmark not defined.
11. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	27

IX. DANH MỤC HỒ SƠ SẢN PHẨM QUY HOẠCH CHUNG.....	23
1. Danh mục hồ sơ.....	27
2. Số lượng hồ sơ giao nộp.....	28
X. KẾ HOẠCH LẬP QUY HOẠCH.....	28
XI. ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN XIN Ý KIẾN.....	28
1. Đối tượng xin ý kiến	28
2. Hình thức lấy ý kiến.....	28
3. Thời gian xin ý kiến	29
XII. DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH	29
1. Căn cứ lập dự toán.....	29
2. Chi phí lập quy hoạch.....	29

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Xã Púng Bánh (*mới*) được thành lập theo Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025. Đây là đơn vị mới hình thành trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 xã: Dòm Cang, Púng Bánh, Sam Kha với diện tích tự nhiên 364,64km² và 31 bản; có 3.579 hộ, dân số 17.264 người có tiềm năng về phát triển về nông lâm nghiệp, gồm 06 dân tộc cùng sinh sống (*Kinh, Thái, Lào, Mông, Khơ Mú, Mường*); Kinh tế của xã chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh, vận tải và tư thương nhỏ, tính đến hết năm 2025 thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã ước đạt khoảng 25,7 triệu/người/năm. Số hộ nghèo 818 hộ, Số hộ cận nghèo 393 hộ, số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động 29 hộ Tỷ lệ (Số hộ nghèo, cận nghèo, số hộ không có khả năng lao động chiếm 32,9%), tình hình chính trị trật tự an toàn và xã hội được giữ vững trong quá trình triển khai thực hiện.

Việc đặt tên đơn vị hành chính mới là xã Púng Bánh thể hiện vai trò trung tâm gắn với yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương; đây là quyết định mang ý nghĩa chính trị - lịch sử sâu sắc, góp phần giáo dục truyền thống, đồng thời thể hiện tinh thần kế thừa và phát huy giá trị lịch sử để lại, truyền cảm hứng về khát vọng đổi mới, xây dựng địa phương hiện đại, phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

Sau khi thực hiện sáp nhập cần triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã làm cơ sở cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai công tác quy hoạch xây dựng, quản lý hoạt động xây dựng, tạo cơ sở pháp lý để khai thác sử dụng quỹ đất, cải tạo, xây dựng trụ sở làm việc, hoạch định công trình công cộng, không gian xanh, công trình phúc lợi còn thiếu, phát huy các yếu tố lịch sử, địa lý, văn hóa, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững; phù hợp với Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền hai cấp.

Việc lập quy hoạch chung sẽ định hướng phát triển không gian và hạ tầng hợp lý; phục vụ mục tiêu xây dựng nông thôn mới; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá – môi trường nông thôn; đáp ứng yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước; ...

2. Căn cứ lập quy hoạch

2.1. Các văn bản Trung ương

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH-14 ngày 24/11/2017;
- Luật quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

- Nghị quyết số 1681/NQ-BTVQH15 ngày 01/7/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 -2025;

- Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng: Ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ xây dựng về việc quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ xây dựng về việc ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư số: 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ xây dựng quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

2.2. Các văn bản của Tỉnh

- Báo cáo chính trị số: 999-BC/TU ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV trình đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI

- Nghị quyết số 15-NQ/ĐH ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XVI về việc ban hành Nghị quyết Đại hội Đảng bộ

tỉnh Sơn La lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La v/v phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt kết quả rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030;

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sốp Cộp Tỉnh Sơn La.

- Hướng dẫn số 2401/HD-SXD ngày 11/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về Hướng dẫn quy trình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Căn cứ Báo cáo Kết quả thẩm định số 1412/KQTĐ-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La Kết quả thẩm định nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Púng Bính, tỉnh Sơn La đến năm 2045

- Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện Sốp Cộp Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp đến năm 2030

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND huyện Sốp Cộp Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn xã Dòm Cang, huyện Sốp Cộp đến năm 2030

- Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND huyện Sốp Cộp Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn xã Sam Kha, huyện Sốp Cộp đến năm 2030

- Niên giám thống kê năm 2024 của Cục thống kê tỉnh Sơn La .

- Các chương trình dự án đầu tư trên địa bàn xã;

II. QUY MÔ, PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

1. Quy mô lập quy hoạch

Lập quy hoạch trên toàn bộ địa giới hành chính xã sau sáp nhập với tổng diện tích tự nhiên là 36.463,77 ha. Quy mô dân số hiện trạng là 17.264 đến năm 2030 khoảng 18.257 người, đến năm 2045 khoảng 21.269 người.

2. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch được xác định là toàn bộ địa giới hành chính xã Púng Bính, tỉnh Sơn La với diện tích tự nhiên 364,64km² và 31 bản có vị trí giáp ranh như sau:

- + Phía Bắc giáp với xã Mường Lầm; xã Tà Đình, tỉnh Điện Biên,
- + Phía Đông giáp với xã Sốp Cộp và xã Huổi Mốt,
- + Phía Nam giáp với xã Sốp Cộp và xã Mường Lèo,
- + Phía Tây giáp với xã Phình Giàng và Mường Nhà tỉnh Điện Biên.

3. Thời hạn lập quy hoạch:

Giai đoạn quy hoạch 20 năm và phân kỳ quy hoạch 5 năm và 15 năm (*thời hạn lập quy hoạch cho giai đoạn ngắn hạn 5 năm, thời hạn lập quy hoạch cho giai đoạn dài hạn của quy hoạch là 15 năm*)

III. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. Khái quát điều kiện tự nhiên

1.1. Địa hình

Mang đặc trưng của một xã miền núi, địa hình của xã tương đối phức tạp bị chia cắt nhiều bởi các khe suối, độ cao từ 580m đến 1.770 m so với mực nước biển, diện tích đồi núi (*chiếm trên 80%*) bao gồm ba dạng địa hình chính:

- Địa hình thung lũng: Bao gồm các dải đất nhỏ hẹp tập trung chủ yếu ở khu vực dọc đường Tỉnh lộ 105. Dạng địa hình này có độ dốc < 15⁰ (chiếm 5% tổng diện tích đất tự nhiên).

- Địa hình đồi núi thấp và trung bình có độ cao từ 580m đến 1.000m so với mực nước biển, độ dốc trung bình từ 15-35⁰ (chiếm 40% tổng DTTN). Có dạng dải đồi hình lượn sóng, đồi bát úp dọc 2 bên Tỉnh lộ 105 tập trung ở các bản vùng thấp. Dạng địa hình này phù hợp với các loại cây trồng như: Cây Ngô, sắn, đậu, đỗ, cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp.

- Địa hình núi cao: Chiếm phần lớn diện tích đất đai của xã có độ cao từ 1.000m đến 1.770m so với mực nước biển, chủ yếu là những dãy núi đá tập trung ở khu vực giáp ranh với tỉnh Điện Biên.

- Địa hình xã Púng Bính nhìn chung chia cắt mạnh, phần lớn là địa hình dốc, các khu vực bằng và thung lũng chiếm khoảng 1/5 diện tích, các khu đất bằng có diện tích vừa nằm dọc theo con suối, tạo ra nhiều tiểu vùng với các ưu thế khác nhau cho phép phát triển nền kinh tế nông nghiệp đa dạng. Tuy nhiên với địa hình dốc, chia cắt nhiều thì việc xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã gặp nhiều khó khăn. Địa hình gần các con suối chính thuận lợi cho sản xuất thủy sản của xã cũng như thuận tiện phát triển kinh tế và giao lưu với các vùng lân cận.

1.2. Điều kiện khí hậu, thủy văn

Khí hậu xã Púng Bính được chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Vào mùa mưa nhất là tháng

7, tháng 8 thường có mưa lớn, nhưng không gây ảnh hưởng nhiều đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Lượng mưa trung bình hàng năm đạt 1.600 mm/năm. Lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10.

Nhiệt độ bình quân hàng năm 26,5⁰C. Nhiệt độ cao nhất là tháng 4, tháng 5, khoảng 35-37,5⁰C; nhiệt độ thấp nhất vào tháng 12 năm trước, tháng 1 năm sau khoảng 12-13,5⁰C.

Số giờ nắng trung bình hàng năm 2.100-2.250 giờ/năm.

Nhìn chung khí hậu thuận lợi cho các loại cây trồng hàng năm như lúa, chuối, cỏ chăn nuôi và một số các loại cây khác ... sinh trưởng phát triển tốt.

1.3. Thủy văn

Thủy văn trên địa bàn xã có dòng sông Mã chảy qua, có suối Nậm Tia, Phá Thoóng, Huổi Chũa, Huổi Sút, suối Nậm Ban, suối Nậm Dôm... Ngoài ra còn có các con suối nhỏ khác có lưu lượng nước trung bình, chạy quanh địa bàn xã và các khe rạch chảy từ khe núi. Nguồn nước được lưu giữ ở hệ thống các suối và ao, hồ chứa này có ý nghĩa quan trọng không chỉ với chế độ thủy văn và môi trường sinh thái mà còn phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Do địa hình cao và bị chia cắt mạnh nên vào mùa mưa lượng nước nhiều, tốc độ dòng chảy lớn gây hại cho mùa màng, đời sống của người dân trên địa bàn cũng gặp rất nhiều khó khăn. Vào mùa khô, lượng nước giảm, nhiều suối cạn kiệt nguồn nước, không đủ nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã. Mặt khác do địa hình chủ yếu là đồi núi cao nên mặt nước thường thấp hơn các điểm dân cư và mặt đất canh tác, vì vậy việc sử dụng nguồn nước mặt từ các suối gặp rất nhiều khó khăn.

1.4. Tài nguyên

1.4.1. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

- Thảm thực vật tự nhiên của xã đa dạng trên địa bàn xã có rừng đặc dụng tuy nhiên trữ lượng không cao, phân bố không đều, các vùng rừng tập trung chủ yếu ở những nơi hiểm trở, giáp ranh giới các xã lân cận. Các quần thể thực vật của xã phân bố theo các độ cao khác nhau. Các quần thể hay gặp chủ yếu là cây tạp và rừng trồng. Xuống thấp hơn có xuất hiện các đại diện của rừng lá rụng và nửa lá rụng, ngoài ra còn có tre, nứa, cây lấy gỗ khác, lùm bụi và cỏ.

- Cây trồng: Bao gồm các loại cây hoa màu, lương thực, công nghiệp ngắn ngày. Cây ăn quả phân bố ở vùng đất độ dốc thấp và trong vườn gia đình.

- Những năm gần đây rừng đã được quan tâm trồng, chăm sóc, bảo vệ, các năm qua không có vụ cháy rừng nào xảy ra. Công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng đã và đã được xã quan tâm thực hiện nên độ độ che phủ của rừng từng bước được nâng cao.

Tỷ lệ che phủ của rừng ước thực hiện năm 2025 của các xã trước sáp nhập: Púng Bính đạt 46,8%; Sam Kha đạt 62,99%; Dôm Cang đạt 45,91%.

1.4.2. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn xã hiện có mỏ chì – kẽm, ngoài ra còn có các mỏ đá, mỏ đất có thể khai thác làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.5. Hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu

Hiện trạng môi trường: Môi trường không khí trong lành, nguồn nước không bị ô nhiễm. Tuy nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên cùng với tập quán sinh hoạt canh tác chưa hợp lý, đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sinh thái. Trong một thời gian dài việc bảo vệ rừng không được quan tâm đúng mức dẫn đến diện tích rừng giảm kéo theo đó là hiện tượng, xói mòn rửa trôi đất vào mùa mưa, các loài động thực vật rừng giảm sút nghiêm trọng, ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường sinh thái. Trong các khu dân cư nông thôn đã có các dấu hiệu ô nhiễm do việc chôn thả gia súc bừa bãi, rác thải, nước thải chưa qua xử lý thải trực tiếp ra bên ngoài tác động xấu đến môi trường. Hiện nay xã đã có quy hoạch bãi rác thải nhưng chưa được đầu tư xây dựng.

Biến đổi khí hậu: Nhiệt độ trung bình tăng 0,5-0,7⁰C trong vòng 30 năm qua, lượng mưa phân bố không đồng đều, mùa khô kéo dài, mùa mưa tập trung cùng với độ dốc lớn gây lũ quét và sạt lở đất. Thiên tai gia tăng gồm lũ quét, sạt lở đất, hạn hán kéo dài ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt cho nhân dân; sương muối, rét đậm, rét hại làm thiệt hại cây trồng, vật nuôi, ...

Tình hình thiên tai: Trên địa bàn xã trong những năm qua ít xảy ra tác động lớn của thiên tai, tuy nhiên hàng năm vào mùa mưa vẫn xảy ra hiện tượng lũ quét cục bộ ở một số khu vực bản nằm cạnh khe Suối lớn... nguyên nhân chủ yếu vẫn do biến đổi khí hậu, tình trạng phát nương rẫy để canh tác đã tác động tới dòng chảy làm rửa trôi mạnh các hệ thảm thực vật, dẫn đến lũ quét cục bộ, bên cạnh đó hiện tượng gió lốc kèm theo mưa đá cũng diễn ra trung bình mỗi năm một lần

2. Hiện trạng hạ tầng

2.1. Giao thông

- Đường tỉnh lộ: Xã có đường tỉnh lộ 105 chạy qua địa bàn xã có chiều dài khoảng 35,0km mặt nhựa 3,5m, nền đường rộng 5,5m đã được nhựa hoá đạt 100% nhưng đến nay có nhiều đoạn đã hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng

- Đường trục xã (*đường đến bản*): Đường trục xã và đường liên bản dài 137,19 Km (trong đó đã cứng hóa 72,53 Km; chưa cứng hóa 64,66 Km) mặt nhựa bề rộng mặt đường 3,5m, bề rộng nền đường rộng 5,5m. Đã xuống cấp.

- Đường trục bản: Đường trục bản, tiểu khu dài 54,75 Km (trong đó đã cứng hóa 32,76 Km; chưa cứng hóa 21,99 Km) 30,5 km, bề rộng nền đường từ 2,5 – 3,5m, bề rộng mặt đường từ 2,0- 3,0m, đã cứng hóa nhưng hiện nay nhiều đoạn đã bị xuống cấp hư hỏng

- Đường ngõ trong bản: đường ngõ xóm dài 57,15 Km (trong đó đã cứng hóa 37,66 Km; chưa cứng hóa 19,49 Km) bề rộng nền đường từ 2,0 – 4,0m, bề rộng mặt đường từ 2,0 – 3,0m, đã cứng hóa bằng bê tông xi măng nhưng nhiều đoạn đang xuống cấp và hư hỏng

- Đường trục chính nội đồng: Đường nội đồng dài 103,65 Km (trong đó đã cứng hóa 5,43 Km chưa cứng hóa 98,22 Km) bề rộng nền đường từ 2,5m - 4,0m, bề rộng mặt đường từ 2,0 - 3,0m, chưa được cứng hóa hoàn toàn.

2.2. Cấp điện

Hệ thống điện xã Púng Bính có 32 trạm biến áp trung thế và hạ thế với tổng công suất khoảng 123.468KVA – 35/0,4KV. Hệ thống điện của xã chưa đảm bảo kỹ thuật an toàn theo yêu cầu của ngành, điện trong nhà các hộ không phải là nhà xây chưa đảm bảo an toàn, dây điện chưa được cố định trên khung nhà; nhiều hộ gia đình chưa có bảng điện tổng...

Mạng lưới điện chiếu sáng công cộng của xã chưa được đầu tư xây dựng.

2.3. Cấp nước

Xã Púng Bính có nguồn nước mặt rất phong phú, trong những năm gần đây chương trình nước sạch nông thôn đã được chú trọng và quan tâm hơn trước. Hiện nay toàn xã đã có 31/31 bản có công trình nước sạch sinh hoạt, Số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung 586 hộ tỷ Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 16,4%. Tuy nhiên, do các công trình cấp nước đã xây dựng từ nhiều năm trước nên hiện nay đã xuống cấp, các bể chứa nước bị rò rỉ, đường ống chính dẫn nước bị hư hỏng. Nên chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng của nhân dân, còn lại một số hộ dân tự kéo nước từ các mố nhỏ về sử dụng nên không đảm bảo vệ sinh.

2.4. Thoát nước

Thoát nước mưa: Chủ yếu thoát nước theo địa hình đồi dốc tự nhiên rồi chảy ra các suối chính trên địa bàn xã.

2.5. Thông tin và truyền thông

Xã có điểm Bưu điện văn hoá nằm ở trung tâm xã, (Hiện có 3 điểm tại 3 khu trung tâm xã trước khi sáp nhập) hệ thống mạng internet được bao phủ trên địa bàn xã, hệ thống loa phát thanh có tại các bản hoạt động tương đối tốt đáp ứng được nhu cầu truyền tải thông tin giữa các vùng góp phần vào công tác tuyên truyền các chính sách của đảng và nhà nước đến với nhân dân. Xã có điểm dịch vụ Internet và chưa có điểm Wifi miễn phí. Số bản có dịch vụ viễn thông, Internet 26/31 bản

2.6. Vệ sinh môi trường

2.6.1. Nước thải

Tại các khu dân cư vẫn có hiện tượng xả nước thải trong sinh hoạt hàng ngày ra trực tiếp môi trường; việc cải tạo, chỉnh trang nhà cửa chưa được thực

hiện thường xuyên; một số cơ sở sản xuất, chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường, phân gia súc chưa được thu gom theo đúng quy định.

Trong thời gian tới, khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật. Đối với các hộ gia đình có chăn nuôi tập trung, phải xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như làm sạch vệ sinh môi trường chuồng trại, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

2.6.2. Rác thải

- Xã chưa có điểm thu gom rác thải tập trung, các bản xử lý rác thải cục bộ tại bản và hộ gia đình. Sử dụng các hình thức tổ hợp vườn ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, lò đốt rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt và chăn nuôi.

- Trong thời gian tới, khuyến khích thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh; cần bố trí thùng đựng rác để ở các điểm thuận lợi để nhân dân bỏ rác không vứt rác bừa bãi, đặc biệt là không xả chất thải rắn xuống khu vực ao, hồ, sông, suối (*như vỏ bao nilon, vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt côn trùng, bì carton...*) tránh gây ô nhiễm môi trường và tắc nghẽn dòng chảy.

2.7. Nghĩa trang, nghĩa địa

Trên địa bàn xã có 31 nghĩa địa với tổng diện tích đất là 52,66 ha. Do đặc thù về địa hình rộng và trải dài nên việc bố trí nghĩa trang thành vùng tập trung là không thể thực hiện được. Hầu hết các nghĩa địa đều chưa được xây dựng cảnh quan chung và chưa có đánh giá các tác động về cảnh quan cũng như vệ sinh môi trường. Đề xuất: Trong kỳ quy hoạch, các nghĩa địa cần được quy hoạch về mặt cảnh quan và đánh giá tác động môi trường

2.8. Công trình phục vụ sản xuất

Xã có 68 công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho 639 ha ruộng lúa và rau màu các loại kênh thủy lợi đã được đầu tư xây dựng cứng hóa, chưa đảm bảo đủ nước tưới chủ động cho sản xuất nông nghiệp.

2.9. Về phát triển hạ tầng xã hội

2.9.1. Cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo Quyết định số: 1520/QĐ- UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc chuyển nguyên trạng các trường Trường học cơ sở, Tiểu học, Mầm non, liên cấp trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố về trực thuộc UBND các xã, phường; (*Chuyển nguyên trạng 07 đơn vị trường học trực thuộc UBND xã Púng Bánh*) Trong đó có 3 trường mầm non, 1 trường tiểu học và THCS, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS và 1 trường Phổ thông DTBTTH&THCS

2.9.2. Hạ tầng các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

Hiện trên địa bàn xã có 03 điểm Trạm y tế đặt tại 03 xã cũ. Đến thời điểm báo cáo đã triển khai thực hiện sửa xong trạm y tế xã Púng Bánh để đưa vào sử dụng. Trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh cho người dân cơ bản đáp ứng.

2.9.3. Thiết chế văn hóa, thể thao vui chơi giải trí

Hệ thống nhà văn hoá tại các bản hiện có 31/31 bản đã có nhà văn hoá đảm bảo theo tiêu chí nhưng chưa đạt chuẩn. Trong giai đoạn quy hoạch cần xây dựng tiếp 6 nhà văn hoá bản cho các bản hiện trạng là nhà gỗ tạm còn lại 25 bản đã được đầu tư xây dựng từ năm 2011 – 2023 Tuy nhiên nhiều nhà văn hóa đang xuống cấp hư hỏng và diện tích nhà nhỏ chưa đáp ứng được theo quy định Đạt chuẩn theo Thông tư của Bộ văn hóa thể thao, cũng như vị trí chỗ ngồi họp của bà con nhân dân trong bản, tiểu khu trong giai đoạn quy hoạch cần nâng cấp sửa chữa chỉnh trang mở rộng khuôn

viên bổ sung trang thiết bị gắn với xây dựng sân thể thao cho các nhà văn hóa các bản đạt chuẩn theo tiêu chí.

3. Khái quát các vấn đề tồn tại chính trong quá trình quản lý, phát triển

- Về quy hoạch và quản lý quy hoạch: Xã mới có quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, chưa có quy hoạch các điểm dân cư nông thôn dẫn đến việc quản lý xây dựng trên địa bàn xã gặp khó khăn.

- Về Quản lý đất đai và xây dựng: Nhiều khu vực chuyển đổi đất nông nghiệp trái phép, xây dựng nhà trên đất nông nghiệp; xây dựng tự phát, sai mẫu, phá vỡ cảnh quan nông thôn.

- Phát triển kinh tế còn yếu và thiếu bền vững: Sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, chưa hình thành vùng chuyên canh; thiếu liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Ít ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất dẫn đến năng suất lao động thấp.

- Hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ: Hệ thống giao thông xuống cấp, chưa đảm bảo việc đi lại mùa mưa lũ; thiếu hệ thống cấp nước tập trung, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, rác thải. Hệ thống văn hóa, giáo dục xuống cấp, chưa đảm bảo.

- Môi trường bị ô nhiễm: Rác thải chưa được thu gom tập trung; Nước thải từ chăn nuôi xả thẳng ra môi trường, ..

- Quản lý hành chính: Cán bộ xã thiếu kiến thức chuyên môn về quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, quản lý tài nguyên, ...thiếu sự phối hợp giữa các cấp, ngành trong quá trình quản lý.

IV. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CẤP TỈNH, QUY HOẠCH VÙNG

Theo đề án quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030 được thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng liên huyện vùng cao

biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La; xã Púng Bính được xác định là tiểu vùng I: Vùng kinh tế động lực – Phát triển nông lâm, công nghiệp, thương mại dịch vụ.

V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm

Nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và toàn diện. Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021 – 2025, phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng liên huyện vùng cao biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La; đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường.

Phát triển nông thôn bền vững trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc văn hóa vùng miền, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2040.

Quy hoạch chung xã Púng Bính đến năm 2045 phải phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của của tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch khác có liên quan.

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp.

Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên.

- Đánh giá hiện trạng về môi trường, đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu khu vực lập quy hoạch

- Định hướng phát triển hạ tầng gồm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, Phương án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt:

- Định hướng quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa

2. Mục tiêu

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch,... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết các khu vực và lập dự án đầu tư hạ tầng xã.

3. Tính chất, động lực phát triển

3.1. Tính chất

Phát triển xã Púng Bính thành xã có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến, phát triển nông thôn theo hướng dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững...

3.2. Động lực phát triển

- Xã Púng Bính có vị trí nằm trên tuyến đường tỉnh lộ 105, đây là tuyến giao thông có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với xã là tuyến đường kết nối xã với các xã trong khu vực (*như xã Sốp Cộp, xã Sông Mã; xã Mường Nhà của tỉnh Điện Biên...*), ngoài ra còn có các tuyến đường huyện, đường trục xã nên rất thuận lợi cho việc kết nối giao thông trao đổi hàng hoá của các xã vùng trong trên địa bàn.

- Tiềm năng đất đai và khí hậu phù hợp cho việc sản xuất phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hoá như rau, màu, cây ăn quả (*đặc biệt cây ăn quả có múi*) cây lâu năm. Xã có trên 60% diện tích đất lâm nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc quy mô lớn.

- Trên địa bàn xã có mỏ quặng chì – kèm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, phát triển công nghiệp.

- Các cơ sở hạ tầng thiết yếu như hệ thống điện lưới, đường giao thông, bưu chính viễn thông đã và đang từng bước được đầu xây dựng đồng bộ trên địa bàn xã... tạo cơ hội sắp xếp lại dân cư, tổ chức lại sản xuất của xã.

- Xã có 06 dân tộc sinh sống gồm Kinh, Thái, Lào, Mông, Khơ Mú, Mường mang nhiều bản sắc riêng biệt có những nét văn hoá đặc trưng của dân tộc và ẩm thực vùng Tây Bắc...

4. Các vấn đề chính cần giải quyết trong quá trình lập quy hoạch

- Phân bố không gian sử dụng đất hợp lý: Cần phân vùng chức năng rõ ràng, quy hoạch đất sản xuất và đất ở phù hợp với nhu cầu phát triển dân số và kinh tế.

- Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: Đồng bộ hóa đầu tư cơ sở hạ tầng; ưu tiên xây dựng các công trình thiết yếu và nâng cấp dịch vụ công cộng

- Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên: Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường và trong quy hoạch; xây dựng hệ thống xử lý nước, rác thải; bảo vệ rừng và tài nguyên nước.

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa: Có định hướng giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo tồn di tích, thiết kế kiến trúc phù hợp với địa phương.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai: quy hoạch theo hướng thích ứng và phòng chống rủi ro thiên tai; bố trí khu vực an toàn để sơ tán khi cần thiết.

VI. CÁC DỰ BÁO

1. Đánh giá tổng quát về thực trạng, tiềm năng phát triển kinh tế

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

- **Cây lương thực:** Tổng diện gieo trồng năm 2025 ước đạt: 2.335 ha, tăng 75,86 ha so với năm 2020, tăng bình quân 15,2 ha/năm

Tính đến năm 2025, tổng diện tích cây lương thực có hạt ước đạt 313,8 ha, sản lượng cây lương thực có hạt ước đạt 1.655 tấn; diện tích cây ăn quả ước đạt 209 ha, sản lượng quả các loại ước đạt 2.200 tấn;

Người dân luôn luôn cải tiến phương thức sản xuất, áp dụng các loại kỹ thuật mới, tích cực đầu tư về giống mới, phân bón nhằm tăng năng suất và sản lượng nên năng suất vẫn tăng hàng năm.

- **Cây công nghiệp:** Diện tích trồng sản trên địa bàn xã khoảng 517ha, diện tích trồng chuối khoảng 144 ha, diện tích trồng nhãn, xoài khoảng 212 ha.

- **Cây thực phẩm:** Cây thực phẩm chủ yếu được trồng trong vườn các hộ gia đình phục vụ nhu cầu cuộc sống, chưa phát triển thành hàng hoá. Diện tích cây thực phẩm khoảng 15ha.

- **Cỏ chăn nuôi:** Những năm gần đây ngành chăn nuôi phát triển, nhu cầu về nguồn thức ăn cũng tăng cao. Diện tích trồng cỏ chăn nuôi khoảng 100 ha. Trong thời gian tới, cần nhân rộng các vườn cỏ tập trung và áp dụng kỹ thuật ủ chua, chế biến thức ăn nhằm dự trữ thức ăn cho trâu bò trong mùa đông.

- **Cây ăn quả:** Tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp của xã là: 986 ha; trong đó diện tích cây lương thực có hạt ước đạt 920,68 ha sản lượng ước đạt 3.064 tấn. Diện tích cây ăn quả 35,82/72,68 ha. Triển khai một số mô hình trồng cây Dứa ở bản Phá Thóng, Pu Sút 28 ha. Đẩy phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc theo chiều sâu tại các bản Phá Thóng, Pu Sút, Ten Lán.

Việc thực hiện cải tạo, thử nghiệm các giống mới nên góp phần tăng năng suất cây ăn quả. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân như: chưa có cơ sở bảo quản, chế biến, thị trường tiêu thụ nhỏ hẹp, giá cả không ổn định... nên giá trị thu nhập từ cây ăn quả chưa đạt kết quả cao.

b. Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

- Chăn nuôi:

Chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đói rét cho gia súc, gia cầm; tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân khử trùng tiêu độc môi trường, vệ sinh chuồng nuôi; kịp thời phát hiện, khống chế dịch bệnh không để lây lan trên diện rộng.

Đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn duy trì và phát triển ổn định. Năm 2025 đạt tổng đàn đại gia súc 7.620 con đàn gia cầm đạt 58.700 con sản lượng ước đạt 105 tấn/năm.

- Nuôi trồng thủy sản

Hướng dẫn nhân dân thực hiện gia cố lại bờ chủ động ứng phó khi có thiên tai xảy ra. Phòng, chống và kiểm tra dịch bệnh cho cá, lựa chọn cá giống đảm bảo chất lượng và thực hiện đúng quy trình phòng trị bệnh. Tuyên truyền, vận động bà con thực hiện đánh bắt thủy sản an toàn, không sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt cá. Chỉ đạo các bản tuyên truyền các hộ có phương án cứu hộ cứu nạn trong mùa mưa lũ.

Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 23,32 ha với các loại cá chủ yếu là: cá lăng, cá chép, cá rô, cá mè...; tỷ lệ thả cá không theo mật độ, do mực nước không ổn định nên việc phát triển nuôi cá gặp nhiều khó khăn.

1.2. Lâm nghiệp

Theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt kết quả rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, và phù hợp với thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng các xã theo Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh Sơn La. Tổng diện tích rừng là 17.619,92 ha, trong đó: rừng phòng hộ 5.126,64 ha. rừng đặc dụng 4.126,31 ha và rừng sản xuất là 8.330,98 ha.

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, giao cho các nhóm liên gia tự quản, quản lý và kịp thời xử lý hành vi phá rừng làm nương trái phép, tuyên truyền nhân dân trồng mới rừng sản xuất.

UBND xã đã tổ chức cho các bản ký cam kết giữa trưởng bản và Chủ tịch UBND xã về công tác bảo vệ tài nguyên môi trường trong đó có nội dung quản lý bảo vệ rừng; xây dựng phương án PCCCR đến các bản; triển khai nội dung chỉ thị trong công tác quản lý bảo vệ rừng và công tác PCCCR.

1.3. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ

- Trên địa bàn xã có Chợ nhưng vị trí ko thuận lợi nên người dân chưa vào buôn bán, số hộ kinh doanh trên địa bàn xã khoảng 150 hộ kinh doanh nhỏ lẻ, các hộ chủ yếu kinh doanh bán lẻ bánh kẹo, nước giải khát và các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

- Dịch vụ vận tải: Toàn xã có khoảng 100 hộ vận tải hàng hóa chủ yếu là vận tải lương thực và vận tải vật liệu xây dựng.

- Trên địa bàn xã hiện có trên 50 hộ gia đình, tổ chức có hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp (*sửa chữa xe máy, gia công cơ khí, may mặc, say sạt, sơ chế nông sản, ...*) có quy mô nhỏ; Ngoài ra còn có các ngành nghề truyền thống như: nghề mộc, may mặc, đan lát... Tuy nhiên các ngành nghề này đang dần được khôi phục và có chiều hướng phát triển, song nhìn chung các trang thiết bị sản xuất còn lạc hậu, tay nghề thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao, chưa có sức cạnh tranh trên thị trường mới chỉ dừng lại phục vụ nhu cầu của địa phương. Đây là một hạn chế rất lớn đối với địa phương trong quá trình hội nhập và phát triển trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

2. Các dự báo về dân số, lao động, đất đai, hạ tầng

2.1. Dự báo quy mô dân số

* Dự kiến đến năm 2030 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học xã đạt 1,2% và đến năm 2045 đạt 1,1%. Dự báo dân số xã đến năm 2030 và năm 2045 như sau:

- Dân số hiện trạng toàn xã là 17.264 người.
- Đến năm 2030 dân số toàn xã khoảng 18.257 người.
- Đến năm 2045 dân số toàn xã khoảng 21.269 người.

*** Dự báo lao động**

- Số lao động trên địa bàn xã hiện có 10.000 người.
- Số lao động đến năm 2030 khoảng 10.700 người.
- Số lao động đến năm 2045 khoảng 12.700 người.

2.2. Dự báo đất đai

Dự báo đến năm 2045 diện tích đất nông nghiệp và đất khác sẽ giảm nhẹ do chuyển sang đất xây dựng (*đất ở, đất công cộng, đất trụ sở, đất xây dựng hạ tầng, đất khai thác khoáng sản, ...*)

- Diện tích đất xây dựng toàn xã hiện có khoảng 402,38 ha.
- Dự báo đến năm 2030 diện tích đất xây dựng khoảng 559,67 ha.
- Dự báo đến năm 2045 diện tích đất xây dựng khoảng 631,18 ha.

2.3. Các chỉ tiêu hạ tầng

Thực hiện theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng và các quy chuẩn, tiêu khác có liên quan (*Trường hợp trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng và các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định chuyển tiếp được quy định hoặc rà soát, thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được ban hành*).

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu
1	Đất ở	
	- Đối với hộ nông nghiệp	300 - 400m ² /hộ
	- Đối với hộ phi nông nghiệp	100 - 200m ² /hộ
2	Đất trụ sở cấp xã	
-	Diện tích xây dựng	≥ 1000 m ²
-	Diện tích sử dụng	≤ 500 m ²
3	Nhà trẻ, trường mầm non	
	Diện tích xây dựng	≥ 12 m ² /trẻ
	Quy mô trường	≥ 3 - 15 nhóm, lớp
4	Trường tiểu học	
	Diện tích xây dựng	≥ 10 m ² /hs
	Quy mô trường	≤ 30 lớp
	Quy mô lớp	≤ 35 HS
5	Trường trung học cơ sở	
	Diện tích xây dựng	≥ 10 m ² /hs
	Quy mô trường	≤ 45 lớp
	Quy mô lớp	≤ 45 HS
6	Trạm y tế	
	Diện tích xây dựng có vườn thuốc	≥ 1000 m ²
7	Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã	≥ 1000 m ²
9	Sân thể thao cấp xã	≥ 5000 m ²
10	Diện tích đất xây dựng nhà văn hóa bản	≥ 500 m ²
11	Chợ	
	Quy mô diện tích	≥ 1500 m ² / chợ
	Diện tích đất xây dựng	≥ 16 m ² / điểm kinh doanh
	Diện tích sử dụng	≥ 3 m ² / điểm kinh doanh
12	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	≥ 150 m ² / điểm
13	Nghĩa trang nhân dân	
	Diện tích đất XD cho 1 mộ hung táng	≤ 5 m ² / mộ

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu
	Diện tích đất XD cho 1 mộ cát táng	$\leq 3 \text{ m}^2/\text{mộ}$
	Khoảng cách đến khu dân cư	
	Đối với hung táng	$\geq 1.000 \text{ m}$
	Đối với cát táng	$\geq 100 \text{ m}$
14	Khu chôn lấp chất thải rắn (của xã)	
	Khoảng cách ly vệ sinh	
	Đến khu dân cư	$\geq 1000 \text{ m}$
	Đến công trình khác	$\geq 1000 \text{ m}$
	Trạm trung chuyển đến các công trình	$\geq 20 \text{ m}$
15	Đường giao thông nông thôn, đô thị	
-	Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm	
+	Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới	$\geq 3,5 \text{ m/ làn xe}$
+	Chiều rộng và lề gia cố	$\geq 1,5 \text{ m}$
+	Chiều rộng mặt cắt ngang đường	$\geq 6,5 \text{ m}$
-	Đường thôn xóm, trục đường chính nội đồng, chiều rộng mặt đường	
	Chất lượng mặt đường	
	Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến bản.	Bê tông xi măng, láng nhựa hoặc cấp phối đá dăm
	Đường trục chính nội đồng	Cát sỏi trộn bê tông hoặc gạch vỡ
-	Đường khu ở đô thị	Thực hiện theo quy hoạch đô thị
16	Cấp điện	
	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	
	Điện năng	$\geq 200 \text{ KWh/người/năm}$
	Phụ tải	$\geq 150 \text{ w/người}$
	Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng	$\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt
17	Tiêu chuẩn cấp nước (tập chung)	
	Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống	$\geq 80 \text{ lít/người/ngày}$ (khu vực đô thị $\geq 120 \text{ lít/người/ngày}$)
	Cấp nước cho TTCN	80% tổng lượng nước sinh hoạt

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu
	Nước cấp cho CCN theo loại hình công nghiệp	$\geq 60\%$ diện tích
18	Thoát nước	Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa

VII. YÊU CẦU VỀ MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

1. Yêu cầu về điều tra

- Khảo sát đánh giá điều kiện tự nhiên, địa hình, địa mạo, thủy văn, địa chất khu vực và đặc điểm khí hậu, các yếu tố thủy văn.
- Điều tra dân cư – xã hội: Số hộ, số khẩu, cơ cấu độ tuổi, giới tính; Trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập; ý lệ hộ nghèo, cận nghèo, lao động chính.
- Khảo sát sử dụng đất: Đánh giá hiện trạng sử dụng đất đến từng lô đất, diện tích và tỷ lệ % các loại đất, các nhóm nhà ở, công trình công cộng, cơ quan, công nghiệp, kho tàng, cây xanh, đường và sân chơi nội bộ nhóm nhà,... khu vực thiết kế và lân cận.
- Khái quát những nét đặc trưng về môi trường cảnh quan.
- Hạ tầng kỹ thuật: Hiện trạng san nền, tiêu thủy, công thoát nước mưa, năng lực tiêu thoát; hệ thống giao thông; mạng lưới cấp nước, khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khu vực; hiện trạng cấp điện và chiếu sáng; mạng lưới và các công trình thoát nước thải, điểm thu gom, xử lý chất thải rắn; hệ thống cung cấp năng lượng (*xăng dầu, khí đốt*), nghĩa trang trong khu vực.
- Hạ tầng xã hội: Đánh giá hiện trạng các công trình về hình thức kiến trúc, tính chất sử dụng và chất lượng công trình; Phân tích, đánh giá kỹ các công trình kiến trúc như nhà ở, công cộng và các công trình khác. Phân loại chất lượng công trình, tầng cao, mật độ xây dựng, các công trình phải phá bỏ, các công trình có giá trị giữ lại, cải tạo, bảo tồn, cây xanh, cảnh quan mặt nước có giá trị
- Mô tả và đánh giá hiện trạng môi trường khu vực: (nước, không khí, đất, hệ sinh thái) và môi trường xã hội. Chỉ ra những vấn đề về môi trường trong khu vực; xác định các nội dung bảo vệ môi trường mà quy hoạch cần giải quyết.
- Đánh giá chung: Qua phân tích đánh giá về hiện trạng và các dự án quy hoạch đã, đang triển khai, rút ra những nhận xét về ưu, nhược điểm và những vấn đề cần giải quyết trong đồ án quy hoạch chung.

2. Yêu cầu về khảo sát

Khảo sát địa hình, địa vật khu vực quy hoạch, khảo sát số liệu sử dụng đất gồm đất ở và các loại đất khác, nhà ở và các công trình xây dựng. Đo đạc trên hệ tọa độ VN-2000 đối với phần diện tích xây dựng, tỷ lệ bản đồ 1/5.000.

VIII. YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội

- Điều kiện tự nhiên như đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản.

- Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa và phân bố dân cư.

- Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.

- Đánh giá những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu ngập, úng, lũ ống, lũ quét có thể xảy ra trên địa bàn; các giải pháp quy hoạch đề ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Hiện trạng sử dụng đất và biến động từng loại đất (lưu ý các vấn đề về sử dụng và khai thác đất nông nghiệp; những vấn đề tồn tại trong việc sử dụng đất đai).

- Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, đất cây xanh công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường, các công trình tôn giáo, tín ngưỡng.

- Rà soát, đánh giá các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch; khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển của xã.

- Đánh giá tổng thể hiện trạng các nghĩa trang trên địa bàn xã bao gồm: Nghĩa trang các bản, nghĩa trang xã; đánh giá tỷ lệ lấp đầy, khả năng đáp ứng trong giai đoạn tới và các tác động về cự ly khoảng cách, cảnh quan, vệ sinh môi trường của các nghĩa trang hiện có...; đề xuất giải pháp quy hoạch đối với các nghĩa trang trên địa bàn xã gồm: quy hoạch mới, quy hoạch mở rộng hoặc đóng cửa một số nghĩa trang nhỏ lẻ tại các bản không đảm bảo vệ sinh, cảnh quan môi trường.

- Xác định và đánh giá các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã.

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch nông thôn mới của xã; làm rõ kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, các nội dung chưa phù hợp, nguyên nhân chủ quan, khách quan của tồn tại, hạn chế, chưa phù hợp của đồ án quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

2. Xác định động lực và tiềm năng phát triển của xã

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên: Các điều kiện về đất đai, khí hậu, nguồn nước, cảnh quan môi trường, ... để định hướng phát triển nông nghiệp chuyên canh, du lịch sinh thái, phát triển kinh tế nông lâm kết hợp, ...

- Vị trí địa lý và kết nối vùng: Xác định tiềm năng về hệ thống giao thông, tiếp giáp các khu đô thị, khu công nghiệp, chợ đầu mối, ... làm cơ sở xác định phát triển cụm công nghiệp nông thôn, dịch vụ hậu cần nông nghiệp, logistics nông sản, ...

- Lực lượng lao động và nguồn nhân lực: Các tiềm năng về lao động và nguồn lao động, khả năng chuyển đổi ngành nghề tạo điều kiện cho phát triển làng nghề, hợp tác xã nông nghiệp, ...

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ xã hội: Tiềm năng về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội làm cơ sở thu hút đầu tư, phục vụ sản xuất và cải thiện chất lượng cuộc sống,...

- Văn hóa – xã hội và cộng đồng: Tiềm năng về bản sắc văn hóa dân tộc, lễ hội, sự đoàn kết của các dân tộc làm cơ sở phát triển du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

- Chính sách và hỗ trợ từ nhà nước: Xác định xã có nằm trong các vùng quy hoạch trọng điểm để được ưu tiên đầu tư từ ngân sách và các chương trình mục tiêu.

3. Dự báo phát triển kinh tế

- Dự báo phát triển kinh tế của xã về nông nghiệp; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Dự báo quy mô dân số, lao động, số hộ cho giai đoạn quy hoạch 20 năm và phân kỳ quy hoạch 10 năm.

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các loại đất nông nghiệp, đất xây dựng.

- Dự báo các vấn đề về môi trường trong thời kì quy hoạch.

- Dự báo các rủi ro biến động và thảm họa thiên nhiên.

4. Phân vùng phát triển và yêu cầu quản lý

Việc phân vùng dựa trên các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hạ tầng và định hướng phát triển.

5. Định hướng phát triển không gian

- Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn.

- Xác định quy mô dân số, tính chất, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn.

- Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ; xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn.

- Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn; xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương.

- Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất thương mại dịch vụ, du lịch, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác trên địa bàn xã tuân thủ quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có).

- Quy hoạch, bố trí các khu chức năng đảm bảo tiết kiệm đất đai, thuận

tiện cho giao thông, sản xuất, sinh hoạt, tận dụng điều kiện địa hình, cảnh quan tự nhiên, phù hợp với bản sắc văn hoá, tập quán của vùng.

6. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc

7. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch các loại đất trên địa bàn xã cập nhật phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 10 năm, 20 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất, cụ thể: đất nông nghiệp, đất xây dựng và các loại đất khác.

8. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

8.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển mạng lưới giao thông

- Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics; xác định quy mô, mạng lưới đường, luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics.

- Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong và ngoài tỉnh; kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với hệ thống đô thị và các khu vực nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác.

- Định hướng phân bố, bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics.

b. Định hướng phát triển mạng lưới cấp điện

- Xác định nhu cầu điện của xã.

- Xây dựng phương án phát triển mạng lưới điện: Nguồn điện, lưới điện, phương án liên kết lưới điện giữa vùng với các khu vực trong tỉnh và với các tỉnh lân cận.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển các công trình năng lượng, điện lực.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng cung cấp năng lượng, điện.

c. Định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, thị trường viễn thông, công nghệ và dịch vụ viễn thông; Phương án phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình; phương án phát triển mạng bưu chính công cộng; phương án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; phương án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; các chỉ tiêu phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ quy hoạch.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trong vùng quy hoạch và các công trình có liên quan đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

d. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

- Xác định mối quan hệ vùng về cấp nước; xác định chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu dùng nước phù hợp cho các đối tượng dùng nước khu vực đô thị, nông thôn, CCN...; phân tích và lựa chọn nguồn cấp nước, phân vùng, khu vực cấp nước; xác định vị trí, quy mô, công suất các nhà máy nước...

- Xác định mối quan hệ vùng về thoát nước, hệ thống tiêu thoát nước các lưu vực sông, suối, các khu vực trong vùng; vị trí, quy mô công suất các trạm, nhà máy xử lý nước thải (*nếu có*) và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thoát nước...

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước và xử lý nước thải với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trong vùng để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công trình; xây dựng mới, tôn tạo giữ gìn nguồn nước, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước.

- Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp, thoát nước và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

đ. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

- Xác định, cảnh báo những vùng có nguy cơ ảnh hưởng do thiên tai sạt lở đất, lũ ống, lũ quét do biến đổi khí hậu gây ra.

- Xác định, phân vùng thủy lợi phù hợp với nguyên tắc quản lý nguồn nước

theo lưu vực sông, suối.

- Rà soát, cập nhật, bổ sung phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi và đảm bảo sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trong vùng đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của các công trình.

- Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Rà soát, cập nhật, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

e. Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải

- Phương án phát triển mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Dự báo các nguồn phát thải, thành phần, tính chất và tổng khối lượng các loại chất thải rắn đến năm 2045.

- Đề xuất phương thức lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; phương án tái chế, tái sử dụng chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, y tế, xây dựng và các ngành dịch vụ.

- Xác định và phân vùng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trong vùng; xác định phương thức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

- Xây dựng phương án phát triển cơ sở hạ tầng thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho các hoạt động thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn và các công trình có liên quan đến phát triển hạ tầng thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp quản lý chất thải rắn theo phương án xử lý chất thải rắn.

e. Định hướng phát triển các nghĩa trang, nghĩa địa

- Phương án phát triển nghĩa trang, nghĩa địa đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang đến năm 2045.

- Đề xuất phương án quy hoạch nghĩa trang, trên cơ sở các nghĩa trang hiện có để quy hoạch mới, quy hoạch mở rộng, chỉnh trang hoặc đóng cửa.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp quản lý nghĩa trang.

8.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

- Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục – đào tạo.

- Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng cho giáo dục - đào tạo.

b. Định hướng phát triển hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

- Định hướng phát triển mạng lưới hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

c. Định hướng án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ

- Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ.

- Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng khoa học – công nghệ.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ trong thời hạn quy hoạch.

d. Định hướng phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

- Định hướng phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí.

- Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của vùng, của cấp tỉnh, cấp huyện, xã và đến cấp thôn, bản, tiểu khu.

- Cập nhật và xây dựng danh mục các dự án quan trọng các cấp (*theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành*) theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí.

e. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở dịch vụ việc làm và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội trên địa bàn (nếu có).

9. Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Xác định rõ các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện cụ thể theo từng năm, từng giai đoạn. Dự kiến nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện (*rõ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, nguồn vốn khác...*).

10. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch

Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch đảm bảo việc thực hiện quy hoạch hiệu quả.

11. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Đánh giá về hiện trạng môi trường và xu thế diễn biến các thành phần môi trường tự nhiên từ đó đánh giá tổng hợp về hiện trạng môi trường.

- Đánh giá các tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường:

+ Phân vùng bảo vệ môi trường

+ Các qui định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực

+ Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

+ Chương trình quan trắc, giám sát môi trường.

- Đề xuất phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trong vùng.

- Đề xuất phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

+ Đề xuất phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trong vùng

IX. DANH MỤC HỒ SƠ SẢN PHẨM QUY HOẠCH CHUNG

1. Danh mục hồ sơ

Tuân thủ theo Điều 11, 12 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn. Hồ sơ sản phẩm như sau:

TT	Tên sản phẩm	Tỷ lệ bản vẽ
I	Phân bản vẽ	
1	Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng	Theo tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng	1/10.000, 1/5.000
3	Bản đồ định hướng phát triển không gian	1/10.000, 1/5.000
4	Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật 1/10.000 và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)	1/5.000 - 1/10.000
II	Thuyết minh và văn bản liên quan	
1	Thuyết minh tổng hợp	
2	Các phụ lục tính toán kèm theo Thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan	
3	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã: Nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP và các sơ đồ kèm theo	
4	Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã	

Bản đồ hiện trạng, bản đồ định hướng phát triển không gian, bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật được lập tỷ lệ 1/5000 đối với khu vực đất xây dựng; các khu vực khác tỷ lệ 1/10.000.

2. Số lượng hồ sơ giao nộp

2.1. Hồ sơ giao nộp 07 bộ được đóng dấu xác nhận của cơ quan thẩm định.

2.2. Hồ sơ điện tử gồm:

a) Cơ sở dữ liệu số cơ bản (HoSoBASIC): Các tệp tin bản vẽ và văn bản gốc được in ấn để ký và đóng dấu xác nhận tính pháp lý.

b) Cơ sở dữ liệu số pháp lý (HoSoScan): Các tệp tin số hóa (quét) của toàn bộ hồ sơ giấy pháp lý.

c) Cơ sở dữ liệu số địa lý (HoSoGIS): Các tệp tin bản vẽ của cơ sở dữ liệu gốc được chuyển đổi sang dữ liệu địa lý.

X. KẾ HOẠCH LẬP QUY HOẠCH

- Lập và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch: tháng 11/2025 - 12/2025.

- Lập và phê duyệt quy hoạch chung xã: tháng 02/2026 – 10/2026.

XI. ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN XIN Ý KIẾN

1. Đối tượng xin ý kiến

+ Xin ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan về quy hoạch;

+ Cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;

2. Hình thức lấy ý kiến

+ Đối với cộng đồng dân cư: Hình thức lấy ý kiến thực hiện bằng một, một số hoặc các hình thức sau: gửi hồ sơ, tài liệu để lấy ý kiến của người dân bằng văn bản; niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng để tiếp nhận ý kiến của người dân; hình thức khác theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ cơ sở.

+ Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan về quy hoạch được thực hiện theo hình thức gửi hồ sơ để đối tượng lấy ý kiến nghiên cứu, có ý kiến bằng văn bản.

3. Thời gian xin ý kiến

+ Các cơ quan, tổ chức và chuyên gia được yêu cầu cho ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

+ Đối với cộng đồng dân cư: Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày và không quá 30 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trong trường hợp chưa hết thời gian lấy ý kiến mà đã nhận được đầy đủ ý kiến của cộng đồng dân cư thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện các bước tiếp theo.

XII. DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ lập dự toán

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ xây dựng về việc ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

- Thông tư 35/2023/TT-BTC ngày 31/05/2023 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch.

- Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Khối lượng công việc

(1) Phần khảo sát: Đối với phạm vi xây dựng thực hiện mua bản đồ nền tại cơ quan quản lý Nhà nước về bản đồ.

(2) Phân quy hoạch chung;

Lập quy hoạch chung trên phạm vi toàn xã với quy mô diện tích là 36.463,77 ha quy mô dân số khoảng 21.269 người đến năm 2045.

3. Chi phí lập quy hoạch: Được UBND tỉnh Sơn La giao tại Quyết định số 1820/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/7/2025 về việc ban hành Kế hoạch lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 – 2030:

Tổng chi phí khảo sát lập quy hoạch chung xã khoảng 830.100.000 đồng, (có dự toán chi tiết kèm theo) trong đó:

Stt	Hạng mục	Giá trị (đồng)
I	Chi phí lập quy hoạch	457.282.768
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	48.068.208
2	Chi phí lập quy hoạch chung xã và lập hồ sơ quy hoạch theo cơ sở dữ liệu địa lý (GIS)	409.214.560
II	Chi phí quản lý quy hoạch	82.304.567
1	Chi phí quản lý quy hoạch	40.094.843
2	Chi phí thẩm định quy hoạch	42.209.724
III	Chi phí khác	290.520.000
1	Chi phí khảo sát, đo đạc bản đồ, mua bản đồ, khai thác dữ liệu cơ sở địa lý Quốc gia	181.440.000
2	Chi phí công bố quy hoạch	8.640.000
3	Chi phí lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan	8.640.000
4	Chi phí lập hồ sơ cắm mốc quy hoạch	32.400.000
5	Chi phí biên pano công bố quy hoạch	59.400.000
IV	Tổng cộng (I+II+III)	830.107.334
V	Làm tròn	830.100.000

DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ PÚNG BÁNH, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045

1. Căn cứ lập dự toán

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng chi phí thẩm định các đồ án quy hoạch

2. Bảng tổng hợp kinh phí

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	KÝ HIỆU	KHỐI LƯỢNG	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	Hệ số K	GT TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GT SAU THUẾ
I	Chi phí lập quy hoạch	Q			Q1 + Q2		423.409.970	33.872.798	457.282.768
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Q1	21,269 nghìn người	44.507.600	Bảng số 02 TT 17/2025/TT-BXD	1,0	44.507.600	3.560.608	48.068.208
2	Chi phí lập quy hoạch chung xã và lập hồ sơ quy hoạch theo cơ sở dữ liệu địa lý (GIS)	Q2	21,269 nghìn người	344.456.700	Bảng số 02 TT 17/2025/TT-BXD; Khoản 4, Điều 6 TT 17/2025/TT-BXD	1,1	378.902.370	30.312.190	409.214.560
II	Chi phí quản lý quy hoạch	QL			QL1 + QL2		79.334.578	2.969.988	82.304.567
1	Chi phí quản lý quy hoạch	QL1	378.902.370	$9,798\% \times Q$	Bảng số 08 TT 17/2025/TT-BXD		37.124.854	2.969.988	40.094.843
2	Chi phí thẩm định quy hoạch	QL2	378.902.370	$11,14\% \times Q$	TT 35/2023/TT-BTC		42.209.724		42.209.724
III	Chi phí khác	K			K1 + ... + K5		269.000.000	21.520.000	290.520.000
1	Chi phí khảo sát, đo đạc bản đồ, mua bản đồ, khai thác dữ liệu cơ sở địa lý Quốc gia	K1			Tạm tính		168.000.000	13.440.000	181.440.000
2	Chi phí công bố quy hoạch	K2			Tạm tính		8.000.000	640.000	8.640.000

